CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 - V12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: VŨ NAM HÀ
Ký ngày: 17/1/2020 13:16:55

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.250.584.950.537**	**675.841.149.556**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**121.073.767.636**	**15.194.241.067**
1.Tiền	111	*D1*	85.611.411.472	15.194.241.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.462.356.164	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D2*	**13.041.396.310**	**29.232.573.723**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.041.396.310	29.232.573.723
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.033.083.752.476**	**551.644.021.596**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		350.808.772.879	342.786.891.575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		217.844.638.196	34.445.262.137
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*D3*	503.717.162.563	213.343.487.393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.286.821.162)	(38.931.619.509)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	*D4*	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**83.216.302.897**	**79.367.084.926**
1. Hàng tồn kho	141	*D5*	83.216.302.897	79.367.084.926
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**169.731.218**	**403.228.244**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D6*	7.500.000	7.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D7*	162.231.218	395.728.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D7*	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**54.875.104.313**	**59.220.333.869**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**728.187.118**	**691.071.846**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	*D3*	728.187.118	691.071.846
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20.474.823.461**	**23.931.014.243**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D8*	14.449.988.636	17.760.122.816
- Nguyên giá	*222*		*76.836.814.728*	*76.535.087.455*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(62.386.826.092)*	*(58.774.964.639)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D9*	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	*D10*	6.024.834.825	6.170.891.427
- Nguyên giá	*228*		*6.718.603.684*	*6.718.603.684*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(693.768.859)*	*(547.712.257)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	*D11*	**25.848.435.204**	**27.011.943.238**
- Nguyên giá	231		32.120.393.036	32.120.393.036
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(6.271.957.832)	(5.108.449.798)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-

V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	*D2*	**5.100.000.000**	**5.100.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.723.658.530**	**2.486.304.542**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*D6*	2.723.658.530	2.486.304.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.305.460.054.850**	**735.061.483.425**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	*Mã số*		*Cuối quý*	*Đầu năm*
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.214.962.922.305**	**641.753.484.585**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.205.685.438.517**	**630.698.092.734**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		156.243.150.188	220.059.290.946
2. Người mua trả tiền trước	312		767.348.335.920	136.497.365.007
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*D7*	9.275.737.804	2.608.032.626
4. Phải trả người lao động	314		1.483.278.049	6.778.517.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*D12*	42.670.041.274	38.770.746.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	*D13*	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	*D14*	933.513.972	933.513.972
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	*D15*	88.654.712.546	83.283.929.466
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*D16*	134.613.157.697	137.524.139.087
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	*D17*	259.531.179	985.433.200
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	*D18*	4.203.979.888	3.257.124.888
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		**9.277.483.788**	**11.055.391.851**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	*D12*	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	*D13*	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	*D14*	8.896.983.788	9.830.497.760
7. Phải trả dài hạn khác	337	*D15*	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*D16*	380.500.000	965.362.912
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	*D17*	-	259.531.179
13. Quỹ phát triển khoa học công nghê	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**90.497.132.545**	**93.307.998.840**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	*D19*	**90.497.132.545**	**93.307.998.840**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*58.180.000.000*	*58.180.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.450.293.250	5.450.293.250
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.972.667.153	17.972.667.153
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.894.172.142	11.705.038.437
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.740.438.437*	*3.077.912.575*
- Kỳ này	*421b*		*6.153.733.705*	*8.627.125.862*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.305.460.054.850**	**735.061.483.425**

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D20	246.762.784.955	246.413.569.632	491.812.094.804	650.702.719.338
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D21	-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**246.762.784.955**	**246.413.569.632**	**491.812.094.804**	**650.702.719.338**
4. Giá vốn hàng bán	11	D22	229.070.317.678	232.531.318.697	455.806.901.959	616.279.741.238
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17.692.467.277**	**13.882.250.935**	**36.005.192.845**	**34.422.978.100**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D23	753.182.527	726.011.728	3.717.119.181	5.588.387.242
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D24	2.931.013.088	2.916.954.696	11.580.072.519	11.857.930.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.931.013.088*	*2.916.954.696*	*11.580.072.519*	*11.857.930.628*
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	D25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	D26	7.662.291.086	8.705.506.746	16.535.360.365	21.823.996.904
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.852.345.630**	**2.985.801.221**	**11.606.879.142**	**6.329.437.810**
12. Thu nhập khác	31	D27	136.575.218	745.246.988	1.122.008.418	4.701.592.922
13. Chi phí khác	32	D28	2.132.538.808	69.645.056	2.819.619.325	610.531.245
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(1.995.963.590)**	**675.601.932**	**(1.697.610.907)**	**4.091.061.677**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.856.382.040**	**3.661.403.153**	**9.909.268.235**	**10.420.499.487**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	D7	2.960.185.336	753.739.084	3.755.534.530	1.793.373.625
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.896.196.704**	**2.907.664.069**	**6.153.733.705**	**8.627.125.862**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**498**	**500**	**1.058**	**1.483**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12 – M.S.D.N: 0101446753 – Q. THANH XUÂN – TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2019
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Quý IV/2019	Lũy kế Quý IV/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.909.268.235***	***10.420.499.487***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	*D8*	4.921.426.089	4.923.411.253
- Các khoản dự phòng	03		(630.231.547)	(3.185.679.462)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.717.119.181)	(5.588.387.242)
- Chi phí lãi vay	06	*D24*	11.580.072.519	11.857.930.628
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***22.063.416.115***	***18.427.774.664***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(481.598.550.779)	(97.664.621.725)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3.849.217.971)	(1.788.308.478)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		386.721.005.387	157.577.187.584
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(237.353.988)	194.967.702
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.457.181.004)	(11.984.219.435)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	*D7*	(1.549.088.278)	(2.405.675.755)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(760.145.000)	(231.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(88.667.115.518)***	***62.126.004.557***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	*D8*	(301.727.273)	(408.727.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	*D27*	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		92.724.993.244	(42.922.183.027)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		108.916.170.657	25.624.005.614
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	*D23*	3.717.119.181	1.538.094.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***205.056.555.809***	***(16.168.810.086)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	*D16*	273.855.664.273	311.950.135.720
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	*D16*	(277.351.508.575)	(343.108.273.698)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.014.069.420)	(6.891.488.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(10.509.913.722)***	***(38.049.626.828)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**105.879.526.569**	**7.907.567.643**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**15.194.241.067**	**7.286.673.424**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**121.073.767.636**	**15.194.241.067**

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 12

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Tiền mặt	1.505.984.414	141.166.715
- Tiền gửi ngân hàng	84.105.427.058	15.053.074.352
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	35.462.356.164	
Cộng	**121.073.767.636**	**15.194.241.067**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Phải thu các tổ đội thi công	174.934.016.601	204.648.500.452
- Phải thu về lãi cho vay	-	-
- Tạm ứng cho người lao động	17.826.532.720	2.930.539.513
- Phải thu về cổ tức	-	-
- Phải thu khác	310.956.613.242	5.764.447.428
Cộng	**503.717.162.563**	**213.343.487.393**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	728.187.118	691.071.846
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
Cộng	**728.187.118**	**691.071.846**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Tiền	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-
c) TSCĐ	-	-
d) Tài sản khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5 - Hàng tồn kho	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.815.363.456	1.018.263.300
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang (*)	77.685.239.591	76.504.646.638
- Thành phẩm	1.715.699.850	1.844.174.988
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	**83.216.302.897**	**79.367.084.926**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D12- Chi phí phải trả	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	42.670.041.274	38.770.746.292
- Trích trước hoạt động kinh doanh	40.437.942.975	38.660.643.535
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	2.232.098.299	110.102.757
- Trích trước khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước khác	-	-
Cộng	**42.670.041.274**	**38.770.746.292**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả ngắn hạn nội bộ	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Phải trả dài hạn nội bộ	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D14 - Doanh thu chưa thực hiện	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn	**933.513.972**	**933.513.972**
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	588.186.528	588.186.528
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	345.327.444	345.327.444
b) Dài hạn	**8.896.983.788**	**9.830.497.760**
- Cho thuê dài hạn tầng 1-tầng 5 VP 57VTP	4.935.865.288	5.524.051.816
- Cho thuê dài hạn tầng 16 chung cư 57VTP	3.961.118.500	4.306.445.944

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D15- Phải trả khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
a) Ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	334.190.525	366.659.945
- Lãi vay phải trả	2.232.098.299	110.102.757
- Phải trả ngân sách nhà nước	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	131.423.924	649.044.270
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	-
- Phải trả các đội xây dựng	40.630.468.267	51.703.329.835
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.326.531.531	30.454.792.659
Cộng	**88.654.712.546**	**83.283.929.466**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	392.443.544	7.617.169.901	2.562.915.600	5.446.697.845
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
- Thuế TNDN	753.739.084	3.755.534.530	1.549.088.278	2.960.185.336
- Thuế thu nhập cá nhân	65.048.878	684.964.838	685.937.893	64.075.823
- Thuế tài nguyên	791.406.320	1.424.220.680	1.707.914.200	507.712.800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	367.121.142	367.121.142	-
- Thuế thu trên vốn	-			-
- Các loại thuế khác	605.394.800	1.066.227.444	1.374.556.244	297.066.000
Cộng	**2.608.032.626**	**14.915.238.535**	**8.247.533.357**	**9.275.737.804**
c) Thuế GTGT được khấu trừ				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	395.728.244		233.497.026	162.231.218
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Cộng	**395.728.244**	-	**233.497.026**	**162.231.218**
c) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

D8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Dụng cụ văn phòng*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	10.211.706.546	42.000.000	50.471.684.187	14.920.001.707	889.695.015	76.535.087.455
Mua trong kỳ			301.727.273			301.727.273
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	10.211.706.546	42.000.000	50.773.411.460	14.920.001.707	889.695.015	76.836.814.728
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.522.256.370	29.400.000	41.834.276.109	13.910.857.980	478.174.180	58.774.964.639
Khấu hao trong kỳ	438.417.769	8.400.000	2.808.489.775	218.803.909	137.750.000	3.611.861.453
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	2.960.674.139	37.800.000	44.642.765.884	14.129.661.889	615.924.180	62.386.826.092
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	7.689.450.176	12.600.000	8.637.408.078	1.009.143.727	411.520.835	17.760.122.816
Tại ngày cuối kỳ	7.251.032.407	4.200.000	6.130.645.576	790.339.818	273.770.835	14.449.988.636

	Cuối kỳ	***Đầu năm***
- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	*9.243.945.301*	*14.796.411.569*
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	*46.561.848.161*	*43.138.038.637*

D10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy vi tính*	*Quyền phát hành*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	6.718.603.684					6.718.603.684
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.718.603.684	-	-	-	-	6.718.603.684
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	547.712.257					547.712.257
Khấu hao trong kỳ	146.056.602					146.056.602
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	693.768.859	-	-	-	-	693.768.859
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu năm	6.170.891.427	-	-	-	-	6.170.891.427
Tại ngày cuối kỳ	6.024.834.825	-	-	-	-	6.024.834.825

	Cuối kỳ	***Đầu năm***
- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	*6.024.834.825*	*6.170.891.427*
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	13.041.396.310	13.041.396.310	29.232.573.723	29.232.573.723
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.041.396.310	13.041.396.310	29.232.573.723	29.232.573.723
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	134.311.557.697	134.311.557.697	273.855.664.273	275.633.594.039	136.089.487.463	136.089.487.463
+ Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	89.035.457.697	89.035.457.697	214.443.385.273	259.864.415.039	134.456.487.463	134.456.487.463
+ Vay ngắn hạn tổ chức	43.500.000.000	43.500.000.000	57.636.179.000	14.136.179.000	-	-
+ Vay ngắn hạn cá nhân	1.776.100.000	1.776.100.000	1.776.100.000	1.633.000.000	1.633.000.000	1.633.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	301.600.000	301.600.000	584.862.912	1.717.914.536	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	301.600.000	301.600.000	584.862.912	1.717.914.536	1.434.651.624	1.434.651.624
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-		
- Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-		
Cộng	**134.613.157.697**	**134.613.157.697**	**274.440.527.185**	**277.351.508.575**	**137.524.139.087**	**137.524.139.087**

b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	380.500.000	380.500.000		584.862.912	965.362.912	965.362.912
+ Tổ chức	-	-	-	-	-	-
+ Cá nhân	-	-	-	-		
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-		
Cộng	**380.500.000**	**380.500.000**	**-**	**584.862.912**	**965.362.912**	**965.362.912**

D19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Diễn giải	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.180.000.000	5.450.293.250						17.972.667.153			11.773.512.575				93.376.472.978
- Tăng vốn trong năm trước															-
- Lãi/(lỗ) thuần trong năm trước											8.627.125.862				8.627.125.862
- Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách											(276.000.000)				(276.000.000)
- Phân bổ vào các quỹ															-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi											(1.438.000.000)				(1.438.000.000)
- Cổ tức															-
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang											*(6.981.600.000)*				*(6.981.600.000)*
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành															-
- Giảm vốn trong năm trước															-
-Giảm do thoái vốn tại công ty con															-
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm															-
- Chi sự nghiệp															-
- Tăng giảm khác															-
Số dư đầu năm nay	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	11.705.038.437	-	-	-	93.307.998.840
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.153.733.705	-	-	-	6.153.733.705
- Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	-	-	-	(276.000.000)
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.707.000.000)	-	-	-	(1.707.000.000)
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.981.600.000)	-	-	-	(6.981.600.000)
- Cổ tức chia từ lợi nhuận mang sang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*(6.981.600.000)*	-	-	-	*(6.981.600.000)*
- Cổ tức chia từ lợi nhuận năm hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
- Giảm do thoái vốn tại công ty con															-
-Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.180.000.000	5.450.293.250	-	-	-	-	-	17.972.667.153	-	-	8.894.172.142	-	-	-	90.497.132.545

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Vốn góp của Vinaconex	20.944.800.000	20.944.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.235.200.000	37.235.200.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**58.180.000.000**	**58.180.000.000**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	36,00%	36,00%
- Theo giấy phép	36,00%	36,00%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	58.180.000.000	58.180.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	58.180.000.000	58.180.000.000
- Cổ tức đã chia		
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	6.981.600.000	6.981.600.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	7.014.069.420	6.891.488.850

d- Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	6.981.600.000	6.981.600.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	5.818.000	5.818.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	17.972.667.153	17.972.667.153
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D29- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý IV/2019	*Tỷ trọng*	*Năm trước*	*Tỷ trọng*
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	471.308.074.289	95,83%	621.151.989.075	95,46%
- SXKD Bất động sản	5.761.920.795	1,17%	5.583.943.714	0,86%
- Sản xuất công nghiệp	14.742.099.720	3,00%	23.966.786.549	3,68%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng doanh thu thuần	**491.812.094.804**		**650.702.719.338**	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	438.824.249.214	96,27%	591.405.722.504	95,96%
- SXKD Bất động sản	4.681.890.594	1,03%	4.394.617.992	0,71%
- Sản xuất công nghiệp	12.300.762.151	2,70%	20.479.400.742	3,32%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng giá vốn hàng bán	**455.806.901.959**		**616.279.741.238**	
Lãi gộp				
- Xây lắp	32.483.825.075	90,22%	29.746.266.571	86,41%
- SXKD Bất động sản	1.080.030.201	3,00%	1.189.325.722	3,46%
- Sản xuất công nghiệp	2.441.337.569	6,78%	3.487.385.807	10,13%
- Tư vấn	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	-	0,00%	-	0,00%
Tổng lãi gộp	**36.005.192.845**		**34.422.978.100**	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	6,89%		4,79%	
- Bất động sản	18,74%		21,30%	
- Sản xuất công nghiệp	16,56%		14,55%	
- Tư vấn	0,00%		0,00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0,00%		0,00%	
- Xuất khẩu lao động	0,00%		0,00%	
- Doanh thu khác	0,00%		0,00%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	**7,32%**		**5,29%**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị báo cáo: V12 - Công ty cổ phần xây dựng số 12

D30- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	*Lũy kế Quý IV/2019*	*Năm trước*
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	95,80	91,94
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	4,20	8,06
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	93,07	87,31
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	6,93	12,69
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1,04	1,07
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,04	1,07
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,02
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,01	1,60
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,25	1,33
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,76	1,42
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,47	1,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,80	9,25

Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Nam Hà	Lê Ngọc Anh	Lê Phùng Hòa